

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH TIỆP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH TIỆP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400874662

3. Ngày thành lập: 01/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu đất mới Thôn Phúc Long, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
2.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
3.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
4.	Phá dỡ Chi tiết: Phá hủy hoặc đập các tòa nhà và các công trình khác	4311
5.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
6.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
7.	Khai thác và thu gom than non	0520
8.	Khai thác quặng sắt	0710
9.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
10.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
11.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
12.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
13.	Khai thác muối	0893
14.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
16.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
17.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
18.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
19.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
20.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
21.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622

22.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
23.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
24.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
25.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
26.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
27.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
28.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
29.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
30.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
31.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
32.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lâu năm khác	0129
35.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
36.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
37.	Chăn nuôi gia cầm	0146
38.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
39.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
40.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
41.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
42.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
43.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
44.	Sản xuất sợi	1311
45.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
46.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
47.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
48.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
49.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
50.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
51.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
52.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
53.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
54.	Sản xuất giày, dép	1520
55.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
56.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
57.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

58.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
59.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
60.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
62.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
63.	Sản xuất điện	3511
64.	Truyền tải và phân phối điện	3512
65.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
66.	Đúc sắt, thép	2431
67.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
68.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
69.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
70.	Trồng lúa	0111
71.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
72.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
73.	Trồng cây mía	0114
74.	Trồng cây thuốc lá, thuốc láo	0115
75.	Trồng cây lấy sợi	0116
76.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
77.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
78.	Trồng cây chè	0127
79.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
80.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
81.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
82.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
83.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
84.	Khai thác gỗ	0220
85.	Khai thác dầu thô	0610
86.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
87.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
88.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
89.	Hoạt động thể thao khác	9319
90.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
91.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
92.	Giáo dục nhà trẻ	8511

93.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
94.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
95.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
96.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
97.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
98.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
99.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
100.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
101.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
102.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
103.	Bốc xếp hàng hóa	5224
104.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
105.	Xây dựng nhà không để ở	4102
106.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
107.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
108.	Xây dựng công trình điện	4221
109.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
110.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
111.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
112.	Xây dựng công trình thủy	4291
113.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
114.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
115.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
116.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
117.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
118.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
119.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
120.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
121.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đấu giá bất động sản)	4610
122.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
123.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
124.	Bán buôn thực phẩm	4632
125.	Bán buôn đồ uống	4633
126.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
127.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

128.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
129.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
130.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
131.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
132.	Bán buôn tổng hợp	4690
133.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
134.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
135.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Thăm tra thiết kế, dự toán xây dựng; Khảo sát xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu; Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy.	7110
136.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
137.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
138.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

6. Vốn điều lệ: 25.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ VĂN CÔNG	Thôn Chùa, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	5.000.000.000	20,000	121437304	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	5.000.000.000	20,000		
2	HOÀNG HỮU THÁI	Thôn 7, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	15.000.000.000	60,000	121437301	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	15.000.000.000	60,000		

3	THÂN THỊ LOAN	Thôn 7, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	5.000.000.000	20,000	121533480
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	5.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG HỮU THÁI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121437301

Ngày cấp: 08/05/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 7, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn 7, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang